

Phụ lục. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 6 tháng 2025	So sánh (%)	
						Kế hoạch	Cùng kỳ
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (giá so sánh 2010)	%	4,72	8,75	8,37		
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	%	3,99	7,79	6,74		
	Công nghiệp - xây dựng	%	5,48	15,07	11,89		
	Trong đó: + Công nghiệp	%	2,03	12,66			
	+ Xây dựng	%	8,84	16,83			
	Dịch vụ	%	4,38	6,09	7,45		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,59	6,07	7,78		
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá SS 2010)	Tỷ đồng	11.723,1	28.033,9	12.844,0	45,8	109,6
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.491,9	5.790,0	2.677,0	46,2	107,4
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.890,3	7.599,2	3.143,0	41,4	108,7
	Dịch vụ	Tỷ đồng	5.760,7	13.350,0	6.415,0	48,1	111,4
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	580,2	1.294,7	609,0	47,0	105,0
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	22.699,5	57.224,7	27.116,0	47,4	119,5
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	4.799,4	11.970,0	5.449,0	45,5	113,5
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	5.261,5	14.116,4	7.537,0	53,4	143,2
2	Dịch vụ	Tỷ đồng	11.559,1	28.640,0	12.944,0	45,2	112,0
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.079,5	2.498,3	1.185,0	47,4	109,8
	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm nghiệp	%	21,14	20,92	20,09		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23,18	24,67	27,80		
	- Dịch vụ	%	50,92	50,05	47,74		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,76	4,37	4,37		
3	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		69,8			

4	Tổng lượng khách du lịch	Ng.người	2.970	4.400	3.110	70,7	104,7
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	2.603	4.500	2.931,0	65,1	112,6
5	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD	2.644	6.250,0	2.757,4	44,1	104,3
	- Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD	1.129	3.000,0	734,9	24,5	65,1
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i>	Tr. USD	74	183,0	74,0	40,4	100,0
	- Kim ngạch nhập khẩu	Tr. USD	1.514	3.250,0	2.022,5	62,2	133,6
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.021	9.937,8	7.339,7	73,9	147,0
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	1.479	3.487,8	1.898,6	54,4	128,4
	- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	3.513	6.450,0	5.425,5	84,1	154,4
	- Thu các khoản huy động, đóng góp	Tỷ đồng	0,69		15,5		
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.849,3	18.881,4	8.815,7	46,7	181,79
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.093,9	14.302,0	7.011,4	49,0	171,3
	<i>Trong đó: + Chi đầu tư phát triển</i>	Tỷ đồng	286,9	2.238,8	346,2	15,5	120,7
	<i>+ Chi thường xuyên</i>	Tỷ đồng	3.778,6	11.790,1	6.629,6	56,2	175,5
	- Chi các CTMT và nhiệm vụ khác	Tỷ đồng	755,4	4.579,4	1.804,3	39,4	238,9
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	16.850,0	41.860,0	11.267,00	26,92	66,87
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI						
1	Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		9			
2	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	97,8	100,0	100,0		
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	85,0	90,0	91,25		
3	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	8,0	15	12	80,0	150,0
4	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	70,0	80,0	76,2		
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y	%		100	100		
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	11,3	11,5	11,5		
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	33,6	34,0	34,0		
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,2	>95	95,0		
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	62,7	65	64,4		
7	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		2,0			
8	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%		≥5			

°	Giảm phạm pháp hình sự hằng năm	%		≥3			
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG						
1	Trồng rừng mới hằng năm	Ha	6.500	9.000	5.000	55,56	76,92
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%		65,0			
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,2	99,0			
3	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý	%		98,82			
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100,0	100,0			